

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh Quyết định số 1500/QĐ-UBND  
ngày 06/7/2020 của UBND tỉnh Bình Phước**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 149/NQ-CP ngày 13/12/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bình Phước;*

*Căn cứ Công văn số 1005/TTg-NN ngày 30/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp và đất ở đô thị;*

*Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-UBND ngày 06/7/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 788/TTr-STNMT ngày 13/11/2020 và của UBND thị xã Bình Long tại Tờ trình số 162/TTr-UBND ngày 06/11/2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh một số nội dung tại Điều 1 Quyết định số 1500/QĐ-UBND ngày 06/7/2020 của UBND tỉnh Bình Phước như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất (Chi tiết tại bảng 01 kèm theo)
2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (Chi tiết tại bảng 02 kèm theo)



\* Lý do điều chỉnh: Thị xã Bình Long đã được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tại Quyết định số 1500/QĐ-UBND ngày 06/7/2020. Tuy nhiên, sau khi điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Bình Long được phê duyệt, Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp và đất ở đô thị tại Công văn số 1005/TTg-NN ngày 30/7/2020 và UBND tỉnh phân bổ chỉ tiêu đất khu công nghiệp và đất ở tại Công văn số 2731/UBND-KT ngày 07/8/2020 thì một số chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Bình Long có thay đổi. Do đó, cần phải điều chỉnh Quyết định số 1500/QĐ-UBND ngày 06/7/2020 cho phù hợp.

**Điều 2.** Các nội dung khác tại Quyết định số 1500/QĐ-UBND ngày 06/7/2020 của UBND tỉnh không thay đổi.

**Điều 3.** Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

**Điều 4.** Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND thị xã Bình Long và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 4;
- LĐVP, P. KT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



*Huyện Anh Minh*



**Bảng 01**  
**Diện tích, cơ cấu các loại đất**  
(Kèm theo Quyết định số ~~3007~~ /QĐ-UBND ngày 30./11./2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2015	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020		
				Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	So với HTSDD năm 2015
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)=(7)-(5)	(7)	(8)=(7)-(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>11.118,92</b>	<b>9.535</b>	<b>-61,00</b>	<b>9.473,87</b>	<b>-1.645,05</b>
1.1	Đất trồng lúa	313,01	313	-	313,01	-
	<i>Trong đó: - Đất chuyên trồng lúa nước</i>	8,14	86	-	86,00	77,86
	<i>- Đất trồng lúa nước còn lại</i>	304,87	227	-	227,01	-77,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	104,64	67	-3,00	63,70	-40,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10.679,98	8.932	-58,00	8.874,07	-1.805,91
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	21,13	21	-	21,13	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,16	202	-	201,96	201,80
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>1.497,69</b>	<b>3.082</b>	<b>61,00</b>	<b>3.142,74</b>	<b>1.645,05</b>
2.1	Đất quốc phòng	20,90	223	-	222,80	201,90
2.2	Đất an ninh	3,27	6	-	6,02	2,75
2.3	Đất khu công nghiệp	-	57	-	57	56,78
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	90	-	90,00	90,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	6,88	28	-	28,40	21,52
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	99,87	135	-	134,87	35,00
2.7	Đất phát triển hạ tầng	675,23	1.077	-	1.077,38	402,15
	<i>- Đất cơ sở văn hóa</i>	6,10	23	-	23,46	17,36
	<i>- Đất cơ sở y tế</i>	4,17	9	-	9,17	5,00
	<i>- Đất cơ sở giáo dục</i>	37,04	47	-	46,70	9,66
	<i>- Đất thể dục thể thao</i>	4,30	32	-	32,30	28,00
	<i>- Đất cơ sở khoa học và công nghệ</i>	-	-	-	-	-
	<i>- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	-	-	-	-	-



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2015	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020		
				Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	So với HTSDD năm 2015
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)=(7)-(5)	(7)	(8)=(7)-(4)
	- Đất giao thông	615,10	702	-	702,36	87,26
	- Đất thủy lợi	-	5	-	5,24	5,24
	- Đất công trình năng lượng	5,05	253	-	252,55	247,50
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	0,51	1	-	0,54	0,03
	- Đất chợ	2,96	5	-	5,05	2,09
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,76	3	-	3,33	2,57
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,20	10	-	10,20	10,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	163,98	175	20,00	195,00	31,02
2.12	Đất ở tại đô thị	195,39	193	41,00	234,00	38,61
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	9,43	63	-	62,77	53,34
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,53	1	-	0,53	-
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	5,15	17	-	16,85	11,70
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	44,57	38	-	38,02	-6,55
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	28,54	27	-	26,70	-1,84
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	5,00	13	-	12,80	7,80
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	4,73	7	-	7,28	2,55
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,84	4	-	4,14	3,30
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	191,53	192	-	191,53	-
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	35,78	36	-	35,78	-
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	5,11	688	-	687,57	682,46
3	Đất chưa sử dụng	-		-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2015	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020		
				Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	So với HTSDĐ năm 2015
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)=(7)-(5)	(7)	(8)=(7)-(4)
4	Đất khu công nghệ cao*	-		-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	-		-	-	-
6	Đất đô thị*	2.367,78	4.149	-	4.149	
II	<b>KHU CHỨC NĂNG*</b>			-	-	
1	Khu sản xuất nông nghiệp		11.011	-1.309,82	9.701,18	-
2	Khu Lâm Nghiệp			-	-	-
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học					
4	Khu phát triển công nghiệp		90		146,78	
5	Khu đô thị		368		400,94	
6	Khu thương mại - dịch vụ					
7	Khu ở dân cư nông thôn		1.148		1.151,95	





**Bảng 02**  
**Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất**  
(Kèm theo Quyết định số 3007/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			P. Hưng Chiến	P. Phú Đức	P. Phú Thịnh	P. An Lộc	xã Thanh Lương	xã Thanh Phú
(1)	(2)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>1.645,05</b>	<b>862,63</b>	<b>92,35</b>	<b>23,69</b>	<b>37,84</b>	<b>382,80</b>	<b>245,74</b>
1.1	Đất trồng lúa	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	27,64	2,14	1,00	1,50	2,00	18,00	3,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.617,41	860,49	91,35	22,19	35,84	364,80	242,74
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>222,04</b>	<b>2,00</b>	<b>4,40</b>	<b>5,93</b>	<b>3,91</b>	<b>203,80</b>	<b>2,00</b>
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	13,30	2,00	2,50	2,30	2,50	2,00	2,00
2.2	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp không phải là đất rừng	201,80	-	-	-	-	201,80	-
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>6,94</b>	<b>-</b>	<b>1,90</b>	<b>3,63</b>	<b>1,41</b>	<b>-</b>	<b>-</b>